

BIỂU ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN GIAO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 11 TTĐUBND ngày 16 tháng 09 năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

Biểu số 01

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Nội dung các khoản thu	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh			Số thu đã thực hiện Quyết toán đến thời điểm kết thúc hoạt động chính quyền cấp huyện	Dự toán giao sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp				
		Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngân sách tỉnh			Ngân sách xã, phường
							Tổng số	Giao đầu năm	Dự toán tăng thêm	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+9	6=7+8	7	8	9
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.062.296	1.464.096	598.200	331.911	1.730.385	1.661.210	1.464.096	197.114	69.175
I	Thu nội địa	2.025.000	1.441.800	583.200	331.911	1.693.089	1.623.914	1.441.800	182.114	69.175
	Trong đó: Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.881.450	1.334.350	547.100	331.911	1.549.539	1.486.767	1.334.350	152.417	62.772
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	211.000	206.000	5.000	2.535	208.465	208.465	206.000	2.465	0
	Thuế giá trị gia tăng	65.000	65.000			65.000	65.000	65.000		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.000	6.000			6.000	6.000	6.000		
	Thuế tài nguyên	140.000	135.000	5.000	2.535	137.465	137.465	135.000	2.465	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	8.000	7.480	520	305	7.695	7.695	7.480	215	0
	Thuế giá trị gia tăng	3.900	3.740	160	138	3.762	3.762	3.740	22	
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.800	3.740	60	43	3.757	3.757	3.740	17	
	Thuế tài nguyên	300		300	124	176	176		176	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	500	500	0	0	500	500	500	0	0
	Thuế giá trị gia tăng	200	200			200	200	200		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300			300	300	300		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	391.650	124.650	267.000	163.376	228.274	217.181	124.650	92.531	11.093
	Thuế giá trị gia tăng	286.960	110.960	176.000	129.993	156.967	146.105	110.960	35.145	10.862
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.100	13.690	16.410	14.720	15.380	15.330	13.690	1.640	50

Stt	Nội dung các khoản thu	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh			Số thu đã thực hiện Quyết toán đến thời điểm kết thúc hoạt động chính quyền cấp huyện	Dự toán giao sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp				
		Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngân sách tỉnh			Ngân sách xã, phường
							Tổng số	Giao đầu năm	Dự toán tăng thêm	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	400		400	134	266	85		85	181
	Thuế tài nguyên	74.190		74.190	18.529	55.661	55.661		55.661	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	63.000	29.600	33.400	18.507	44.493	32.704	29.600	3.104	11.789
6	Thuế bảo vệ môi trường	180.000	179.970	30		180.000	180.000	179.970	30	
	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	72.000	72.000			72.000	72.000	72.000		
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	108.000	107.970	30		108.000	108.000	107.970	30	
7	Lệ phí trước bạ	76.000		76.000	49.063	26.937	0			26.937
8	Phí, lệ phí	42.000	20.400	21.600	6.127	35.873	28.440	20.400	8.040	7.433
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	8.700	6.000	2.700	0	8.700	6.639	6.000	639	2.061
	- Phí, lệ phí địa phương	33.300	14.400	18.900	6.127	27.173	21.801	14.400	7.401	5.372
	Trong đó: + Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	6.000		6.000	2.556	3.444	3.444		3.444	
	+ Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	6.800		6.800	2.843	3.957	3.957		3.957	
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300		3.300		3.300	0			3.300
10	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50.000		50.000	16.575	33.425	33.331		33.331	94
	Trong đó: GTGC tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước	8.870		8.870		8.870	8.870		8.870	
11	Tiền sử dụng đất	853.700	781.000	72.700	67.384	786.316	786.316	781.000	5.316	
	Trong đó: Cấp tỉnh thực hiện	781.000	781.000			781.000	781.000	781.000		
	Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện	72.700		72.700	67.384	5.316	5.316		5.316	
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	35.000	35.000			35.000	35.000	35.000		
	Vietlot	7.000	7.000			7.000	7.000	7.000		
	Sổ số kiến thiết	28.000	28.000			28.000	28.000	28.000		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	40		40	11	29	29		29	

Stt	Nội dung các khoản thu	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh			Số thu đã thực hiện Quyết toán đến thời điểm kết thúc hoạt động chính quyền cấp huyện	Dự toán giao sau khi thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp				
		Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngân sách tỉnh			Ngân sách xã, phường
							Tổng số	Giao đầu năm	Dự toán tăng thêm	
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	42.500	25.000	17.500	5.572	36.928	36.928	25.000	11.928	0
	- Trung ương cấp phép	37.500	25.000	12.500	1.911	35.589	35.589	25.000	10.589	0
	Trong đó: + Trung ương hưởng (70%)	26.250	17.500	8.750	0	26.250	26.250	17.500	8.750	
	+ Địa phương hưởng (30%)	11.250	7.500	3.750	1.911	9.339	9.339	7.500	1.839	
	- Địa phương cấp phép	5.000		5.000	3.661	1.339	1.339		1.339	
15	Thu khác ngân sách	65.000	31.900	33.100	2.456	62.544	57.025	31.900	25.125	5.519
	- Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW hưởng)	36.600	11.980	24.620		36.600	32.258	11.980	20.278	4.342
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	28.400	19.920	8.480	2.456	25.944	24.767	19.920	4.847	1.177
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ đất trồng lúa	4.000	4.000			4.000	4.000	4.000		
16	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	3.010		3.010		3.010	0			3.010
17	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	300	300			300	300	300		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15.000	0	15.000		15.000	15.000	0	15.000	
1	Thuế giá trị gia tăng	14.200		14.200		14.200	14.200		14.200	
2	Thuế nhập khẩu	300		300		300	300		300	
2	Thu khác ngân sách	500		500		500	500		500	
III	Thu viện trợ	22.296	22.296			22.296	22.296	22.296		

CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH THỰC HIỆN SẮP XẾP, SẮP NHẬP

(Kèm theo Tờ trình số 11 -TTrĐUUBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6=1-4+5	C
	Tổng số	334.310	295.662	38.648	221.670	221.670	334.310	
I	Các đơn vị thuộc diện hợp nhất, sắp nhập	201.347	185.387	15.960	201.347	-	-	
1	Hội Nông dân tỉnh Điện Biên	10.545	10.545	-	10.545	-	-	Chuyển 9.045 triệu đồng sang Cơ quan MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên; Điều chỉnh giảm 1.500 triệu đồng kinh phí Sửa chữa tường rào trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh về ngân sách tỉnh.
1.1	Chi thường xuyên	9.595	9.595	-	9.595	-	-	
a	Quản lý hành chính	9.595	9.595		9.595		-	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	117	117		117		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	268	268		268		-	
1.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	950	950	-	950	-	-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	950	950	-	950	-	-	
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	600	600	-	600	-	-	
	+ Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025".	600	600		600		-	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	250	250	-	250	-	-	
	+ Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng".	250	250		250		-	
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	100	100	-	100	-	-	
	+ Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở.	100	100		100		-	
2	Tỉnh Đoàn thanh niên	10.844	10.666	178	10.844		-	Chuyển 10.496 triệu đồng sang Cơ quan MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên; Điều chỉnh giảm 348 triệu đồng kinh phí của nhân sự chuyển công tác đi cấp xã về ngân sách tỉnh.
2.1	Chi thường xuyên	10.344	10.166	178	10.344	-	-	
a	Quản lý hành chính	8.449	8.271	178	8.449		-	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	130	130		130		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	197	197		197		-	
b	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	1.895	1.895		1.895		-	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	30	30		30		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	74	74		74		-	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
2.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	500	500	-	500	-	-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	500	500	-	500	-	-	
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	500	500	-	500	-	-	
	+ Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình tri thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	500	500		500			
3	Hội Cựu chiến binh tỉnh Điện Biên	4.775	4.775	-	4.775	-	-	Chuyển toàn bộ sang Cơ quan MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên.
3.1	Chi thường xuyên	4.775	4.775	-	4.775	-	-	
a	Quản lý hành chính	4.775	4.775		4.775		-	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	65	65		65		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	135	135		135		-	
4	Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên	8.794	8.164	630	8.794	-	-	
4.1	Chi thường xuyên	8.674	8.044	630	8.674	-	-	
a	Quản lý hành chính	8.674	8.044	630	8.674		-	Đã bao gồm 362 triệu đồng kinh phí của nhân sự chuyển công tác về cấp xã
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	110	110		110		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	219	219		219		-	
4.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	120	120	-	120	-	-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	120	120	-	120	-	-	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	120	120	-	120	-	-	
	+ Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở.	120	120		120		-	
5	Đài PTTH tỉnh Điện Biên	34.364	33.593	771	34.364	-	-	Chuyển toàn bộ sang Báo và phát thanh, truyền hình Điện Biên
5.1	Chi thường xuyên	34.364	33.593	771	34.364	-	-	
a	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	34.364	33.593	771	34.364		-	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	293	293		293		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	1.083	1.083		1.083		-	
6	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Điện Biên	9.313	9.113	200	9.313	-	-	Chuyển 8.914 triệu đồng sang Cơ quan MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên; Điều chỉnh giảm 399 triệu đồng kinh phí của nhân sự chuyển công tác đi cấp xã về ngân sách tỉnh.
6.1	Chi thường xuyên	8.503	8.503	-	8.503	-	-	
a	Quản lý hành chính	8.503	8.503		8.503		-	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	110	110		110		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	259	259		259		-	
6.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	520	320	200	520	-	-	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
a	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	320	320	-	320	-	-	
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	200	200	-	200	-	-	
	+ Nội dung 05: <i>Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch".</i>	200	200		200		-	
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	120	120	-	120	-	-	
	+ Nội dung 02: <i>Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở.</i>	120	120		120		-	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	200	-	200	200	-	-	
-	Dự án 10: <i>Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</i>	200	-	200	200	-	-	
	+ Tiểu dự án 3: <i>Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</i>	200		200	200		-	
6.3	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	290	290	-	290	-	-	
-	Bồi dưỡng CBCC Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trường phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (Quyết định số 1893/QĐ-TTg)	290	290		290		-	
7	Liên đoàn Lao động tỉnh Điện Biên	120	120	-	120	-	-	Chuyển toàn bộ sang Cơ quan MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên.
7.1	Chi thường xuyên	120	120		120		-	
8	Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên	56.551	50.029	6.522	56.551	-	-	Chuyển toàn bộ sang Trường Cao đẳng Điện Biên.

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
8.1	Chi thường xuyên	55.251	50.029	5.222	55.251	-	-	
a	Sự nghiệp đào tạo	55.251	50.029	5.222	55.251		-	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	192	192		192		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	1.042	1.042		1.042		-	
8.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	1.300	-	1.300	1.300	-	-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	1.300	-	1.300	1.300	-	-	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.300	-	1.300	1.300	-	-	
	+ Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.	1.300		1.300	1.300		-	
9	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	66.041	58.382	7.659	66.041	-	-	Chuyển toàn bộ sang Trường Cao đẳng Điện Biên.
9.1	Chi thường xuyên	64.741	58.382	6.359	64.741	-	-	
a	Sự nghiệp đào tạo	64.741	58.382	6.359	64.741		-	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	270	270		270		-	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	1.261	1.261		1.261		-	
9.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	1.300	-	1.300	1.300	-	-	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	1.300	-	1.300	1.300	-	-	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.300	-	1.300	1.300	-	-	
	+ Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.	1.300		1.300	1.300		-	
II	Các đơn vị điều chuyển con người, nhiệm vụ	132.963	110.275	22.688	20.323	-	112.640	
1	Tỉnh ủy	132.963	110.275	22.688	20.323	-	112.640	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
1.1	Chi thường xuyên	132.963	110.275	22.688	20.323	-	112.640	
a	Quản lý hành chính	132.940	110.252	22.688	20.323		112.617	Giảm kinh phí Bảo Điện Biên Phủ do thực hiện sáp nhập với Đài phát thanh - truyền hình tỉnh
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	835	835		71		764	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	2.236	2.236		283		1.953	
b	Sự nghiệp y tế	23	23				23	
III	Các đơn vị thành lập mới sau hợp nhất, sáp nhập	-	-	-	-	219.061	219.061	
1	Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Điện Biên	-	-	-	-	41.782	41.782	
1.1	Chi thường xuyên	-	-	-	-	39.402	39.402	
a	Quản lý hành chính	-				37.507	37.507	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	-				532	532	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	-				1.036	1.036	
b	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	-				1.895	1.895	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	-				30	30	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	-				74	74	
1.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	2.090	2.090	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	1.890	1.890	
-	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.	-	-	-	-	600	600	
-	+ Nội dung 07: Triển khai hiệu quả chương trình "Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025".	-				600	600	
-	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM.	-	-	-	-	950	950	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
	+ Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng".	-				250	250	
	+ Nội dung 04: Thúc đẩy chương trình khởi nghiệp, thanh niên làm kinh tế; triển khai hiệu quả Chương trình trí thức trẻ tình nguyện tham gia xây dựng NTM.	-				500	500	
	+ Nội dung 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch".	-				200	200	
-	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	-	-	-	-	340	340	
	+ Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở.	-				340	340	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-	-	-	-	200	200	
-	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	-	-	-	-	200	200	
	+ Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	-				200	200	
1.3	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	-	-	-	-	290	290	
-	Bồi dưỡng CBCC Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025 (QĐ 1893/QĐ-TTg)	-				290	290	
2	Báo và phát thanh, truyền hình Điện Biên	-	-	-	-	54.687	54.687	
2.1	Chi thường xuyên	-	-	-	-	54.687	54.687	
a	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	-				54.687	54.687	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	-				364	364	
-	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	-				1.366	1.366	

TT	Đơn vị	Dự toán giao năm 2025			Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Tổng số	Dự toán giao tại Nghị quyết số 210/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 234/NQ-HĐND ngày 11/4/2025 của HĐND tỉnh	Bổ sung trong năm	Giảm	Tăng		
3	Trường Cao đẳng Điện Biên	-	-	-	-	122.592	122.592	Đã bao gồm kinh phí chi 07 tháng đầu năm 2025 của Trường Cao đẳng Nghề Điện Biên và Trường Cao đẳng Kỹ thuật Điện Biên.
3.1	Chi thường xuyên	-	-	-	-	119.992	119.992	
a	Sự nghiệp đào tạo	-	-	-	-	119.992	119.992	
-	Trong đó: đã bao gồm 10% tiết kiệm để thực hiện CCTL	-	-	-	-	462	462	
-	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	-	-	-	-	2.303	2.303	
3.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	2.600	2.600	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	-	-	-	-	2.600	2.600	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	-	-	-	-	2.600	2.600	
	+ Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn.	-	-	-	-	2.600	2.600	
IV	Kinh phí còn dư tại ngân sách tỉnh sau khi thực hiện sắp xếp, sáp nhập	-	-	-	-	2.609	2.609	
I	Chi thường xuyên	-	-	-	-	2.609	2.609	
a	Quản lý hành chính	-	-	-	-	2.609	2.609	Kinh phí chuyển biên chế chuyển về làm việc tại các xã: 1.109 triệu đồng; kinh phí sửa chữa tường rào trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh 1.500 triệu đồng

Biểu số 03

**CHI TIẾT ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NĂM 2025 CHO CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH NHẬN
NHIỆM VỤ TỪ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA
PHƯƠNG 02 CẤP**

(Kèm theo Tờ trình số **11** -TTrĐUUBND ngày **16** tháng **9** năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Bổ sung dự toán năm 2025	Trong đó:		Ghi chú
			Nguồn năm trước chuyển sang	Dự toán giao trong năm	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>C</i>
	Tổng cộng	104.880	28.142	76.738	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	52.524	22.064	30.460	
1.1	Chi thường xuyên	18.476	671	17.805	
-	Sự nghiệp giáo dục	18.476	671	17.805	
	Tr.đó: Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ	932		932	
1.2	Chương trình Mục tiêu quốc gia	34.048	21.393	12.655	
*	Chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15.944	13.005	2.939	
	Tiểu dự án 2 - Dự án 5: Đào tạo tiếng dân tộc	382	0	382	
	Tiểu dự án 3 - Dự án 5: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết cho người làm cho người lao động vùng DTTS&MN	15.562	13.005	2.557	
*	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	18.104	8.388	9.716	
	Tiểu dự án 1 - Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	18.104	8.388	9.716	
2	Sở Nông nghiệp và Môi trường	52.356	6.078	46.278	
2.1	Chi thường xuyên	41.848	0	41.848	
-	Sự nghiệp kinh tế	41.848		41.848	
	Trong đó:				
	+ Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	715		715	
	+ Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	11.060		11.060	
2.2	Chương trình mục tiêu quốc gia	10.508	6.078	4.430	
	* Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.212	3.229	1.983	
	- Tiểu dự án 2 - Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh...	5.212	3.229	1.983	
	* Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	5.296	2.849	2.447	
	- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	2.233	0	2.233	
	Tiểu Dự án 1 - Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	3.063	2.849	214	

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH KHỎI XÃ, PHƯỜNG SAU KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA 02 CẤP, NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 11 -TTrĐUUBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

Biểu số 4

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Mường Nhé	Xã Sín Thầu	Xã Mường Toong	Xã Nậm Kè	Xã Quảng Lâm	Xã Nà Hỳ	Xã Mường Chà	Xã Nà Búng	Xã Chà Tở	Xã Si Pa Phìn	Xã Na Sang	Xã Mường Tùng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	69.175	25.849	11.561	768	537	113	105	85	95	1.840	325	182	167	215	1.265	162
I	Thu nội địa	69.175	25.849	11.561	768	537	113	105	85	95	1.840	325	182	167	215	1.265	162
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	11.093	5.630	1.610	0	0	0	0	0	0	300	30	30	20	10	355	10
	Thuế giá trị gia tăng	10.862	5.410	1.610							300	30	30	20	10	355	10
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	50	50														
	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	181	170														
	Thuế tài nguyên	0	0														
2	Thuế thu nhập cá nhân	11.789	5.840	1.924	298	70	15	15	10	20	220	25	20	20	15	48	7
3	Lệ phí trước bạ	26.937	10.198	5.197	130	210	6				1.106	110	90	80	100	430	20
4	Phí, lệ phí	7.433	1.436	1.750	46	80	12	15	10	15	99	40	10	15	30	217	50
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	2.061,00	441	673	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72	30
	- Phí, lệ phí địa phương	5.372,00	995	1.077	46	80	12	15	10	15	99	40	10	15	30	145	20
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.300,00	1.864	740		10					2					30	
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	94,00	94														
	Trong đó: GTGC tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước	0															
7	Thu khác ngân sách	5.519	717	320	294	167	80	75	65	60	113	120	32	32	60	185	75
	- Thu phát VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	4.342,00	567	212	190	142	65	65	55	50	93	105	22	22	45	135	60
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	1.177,00	150	108	104	25	15	10	10	10	20	15	10	10	15	50	15
8	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	3.010,00	70	20													
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	5.278.133	249.605	113.607	156.086	203.557	100.627	80.809	88.083	80.371	248.744	109.077	80.581	55.686	82.866	202.406	114.659
I	Thu ngân sách huyện được hưởng	62.772	24.841	10.676	578	395	48	40	30	45	1.747	220	160	145	170	1.058	72
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	62.772,00	24.841	10.676	578	395	48	40	30	45	1.747	220	160	145	170	1.058	72
	- Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia	0															
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	5.215.361	224.764	102.931	155.508	203.162	100.579	80.769	88.053	80.326	246.997	108.857	80.421	55.541	82.696	201.348	114.587
1	Bổ sung cân đối	4.464.423,00	223.578	102.661	147.454	175.873	85.348	66.108	72.282	70.674	226.100	100.183	68.291	50.860	74.605	171.975	82.006
2	Bổ sung có mục tiêu	750.938,00	1.186	270	8.054	27.289	15.231	14.661	15.771	9.652	20.897	8.674	12.130	4.681	8.091	29.373	32.581
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.278.133,00	249.605,00	113.607,00	156.086,00	203.557,00	100.627,00	80.809,00	88.083,00	80.371,00	248.744,00	109.077,00	80.581,00	55.686,00	82.866,00	202.406,00	114.659,00
I	CHI CÂN ĐỐI	4.527.195,00	248.419,00	113.337,00	148.032,00	176.268,00	85.396,00	66.148,00	72.312,00	70.719,00	227.847,00	100.403,00	68.451,00	51.005,00	74.775,00	173.033,00	82.078,00
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.235,00	1.235,00													0,00	0,00
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước																
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất																
1.3	GTGC tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB	1.235,00	1.235,00														
2	CHI THUỞNG XUYỀN	4.429.307,00	243.998,00	110.735,00	144.873,00	174.161,00	83.335,00	64.825,00	70.979,00	69.579,00	225.312,00	98.118,00	66.742,00	49.891,00	73.056,00	168.040,00	78.895,00
	Trong đó:																
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	2.554.997,00	114.774,00	57.292,00	66.213,00	124.943,00	45.614,00	38.514,00	43.919,00	44.874,00	133.157,00	58.892,00	41.099,00	26.728,00	45.466,00	97.343,00	43.463,00
*	- Sự nghiệp Giáo dục	2.537.182,00	112.532,00	57.004,00	65.617,00	124.734,00	45.516,00	38.400	43.797	44.798,00	132.557	58.772,00	41.039	26.668	45.406	96.430	43.333,00
	Trong đó:																

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Mường Nhé	Xã Sin Thầu	Xã Mường Toong	Xã Nậm Kê	Xã Quảng Lâm	Xã Nà Hỳ	Xã Mường Chà	Xã Nà Bàng	Xã Chà Tở	Xã Si Pa Phìn	Xã Na Sang	Xã Mường Túng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	29.662,00	91,00	46,00	707,00	1.147,00	667,00	570	665	577,00	2.192	1.153,00	634	639	614	1.284,00	722,00
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP	84.625,00	1.175,00	442,00	1.635,00	3.635,00	2.120,00	1.818	2.120	1.689,00	4.637	3.030,00	1.237	1.200	1.272	3.128,00	1.588,00
	- H.trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP	203.060,00			3.191,00	9.944,00	5.801,00	4.972	5.801	4.773,00	11.596	9.383,00	4.774	4.779	4.804	7.134,00	5.340,00
	- H.trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP	3.432,00		121,00		579,00	337,00	289	338	188,00	283	74,00	86	86	73	31,00	
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	10.692,00		70,00	155,00	765,00	446,00	382	446	260,00	403	170,00	120	136	123	287,00	240,00
*	- Sự nghiệp Đào tạo	17.815,00	2.242,00	288,00	596,00	209	98,00	114	122	76,00	600	120,00	60	60	60	913,00	130,00
	Trong đó:																
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP	452,00	35,00	25,00	5,00	54	53,00	36	36	18,00						68,00	
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	14,00															
2.2	Chi SN môi trường	39.733,00	13.397,00	5.600,00	3.598,00	590	160,00	100	90	80,00	656	170,00	40	40	100		
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ	666,00															
2.4	Thực hiện một số nhiệm vụ																
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	1.202,00															
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	20.616,00	1.457,00	486,00												450,00	1.516,00
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	8.804,00	155,00		532,00											258,00	151,00
	- Tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	429,00															
	- Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	203.528,00	5.203,00	3.472,00	5.396,00	6.337,00	2.700,00	3.800,00	3.200	2.651,00	24.230	6.203	3.102	3.102	3.102	6.142,00	2.744,00
	- KP thực hiện QĐ 18 (người có uy tín)	705,00	31,00	17,00	37,00	53,00	35,00	26,00	20	15,00	16	16	8	8	8	29,00	13,00
	- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	23.706,00		12,00	333,00	815,00	504,00	629,00	650	456,00	1.609	836	418	418	418	952,00	559,00
3	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	96.653,00	3.186,00	2.602,00	3.159,00	2.107	2.061,00	1.323,00	1.333	1.140,00	2.535	2.285	1.709	1.114	1.719	4.993,00	3.183,00
III	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	750.938,00	1.186,00	270,00	8.054,00	27.289,00	15.231,00	14.661,00	15.771,00	9.652,00	20.897,00	8.674,00	12.130,00	4.681,00	8.091,00	29.373,00	32.581,00
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	489.119,00	615,00		6.024,00	16.609,00	13.341,00	7.041,00	10.191,00	6.562,00	15.707,00	4.624,00	5.140,00	2.281,00	5.481,00	23.326,00	26.581,00
	Vốn đầu tư																
	Vốn sự nghiệp	489.119,00	615,00		6.024,00	16.609,00	13.341,00	7.041,00	10.191,00	6.562,00	15.707,00	4.624,00	5.140,00	2.281,00	5.481,00	23.326,00	26.581,00
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	215.171,00	100,00		3.045,00	7.488,00	6.811,00	3.899,00	8.080,00	2.542,00	7.498,00	1.499,00	1.016,00	864,00	1.159,00	13.960,00	19.191,00
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp	215.171,00	100,00		3.045,00	7.488,00	6.811,00	3.899,00	8.080,00	2.542,00	7.498,00	1.499,00	1.016,00	864,00	1.159,00	13.960,00	19.191,00
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	19.671,00			600,00	2.327,00	2.299,00	816,00	709,00	397,00	195,00	105,00	120,00	78,00	75,00	2.000,00	1.100,00
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	88.553,00			1.131,00	3.534,00	3.150,00	2.100,00	2.100,00	1.050,00						3.873,00	2.153,00
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân																
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	88.553,00			1.131,00	3.534,00	3.150,00	2.100,00	2.100,00	1.050,00						3.873,00	2.153,00
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	73.462,00			298,00				4.163,00		5.565,00					6.952,00	15.309,00
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	73.462,00			298,00				4.163,00		5.565,00					6.952,00	15.309,00
	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	3.012,00			258,00	116,00	114,00	77,00	76,00	90,00	137,00	138,00	76,00	76,00	95,00	152,00	76,00
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	2.907,00			153,00	116,00	114,00	77,00	76,00	90,00	137,00	138,00	76,00	76,00	95,00	152,00	76,00

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Mường Nhé	Xã Sìn Thầu	Xã Mường Toong	Xã Nậm Kè	Xã Quảng Lâm	Xã Nà Hỳ	Xã Mường Chà	Xã Nà Búng	Xã Chà Tở	Xã Si Pa Phìn	Xã Na Sang	Xã Mường Tùng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	- Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	105,00			105,00												
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	9.920,00			381,00	690,00	541,00	437,00	449,00	352,00	373,00	374,00	206,00	206,00	258,00	243,00	135,00
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	9.232,00			60,00	506,00	491,00	325,00	343,00	293,00	496,00	379,00	260,00	236,00	260,00	220,00	120,00
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội)	5.322,00			80,00	97,00			96,00	189,00	469,00	242,00	209,00	124,00	292,00	235,00	150,00
	- Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	5.322,00			80,00	97,00			96,00	189,00	469,00	242,00	209,00	124,00	292,00	235,00	150,00
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.999,00	100,00		237,00	218,00	216,00	144,00	144,00	171,00	263,00	261,00	145,00	144,00	179,00	285,00	148,00
	- Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	4.310,00	100,00		200,00	151,00	150,00	100,00	100,00	118,00	181,00	180,00	100,00	99,00	124,00	200,00	100,00
	- Tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	1.689,00			37,00	67,00	66,00	44,00	44,00	53,00	82,00	81,00	45,00	45,00	55,00	85,00	48,00
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	259.389,00			2.769,00	9.091,00	6.340,00	3.122,00	2.091,00	4.000,00	7.941,00	3.009,00	3.952,00	1.245,00	4.150,00	8.606,00	7.370,00
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp	259.389,00			2.769,00	9.091,00	6.340,00	3.122,00	2.091,00	4.000,00	7.941,00	3.009,00	3.952,00	1.245,00	4.150,00	8.606,00	7.370,00
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	117.800,00				4.576,00				2.700,00	954,00		925,00		956,00	1.569,00	4.498,00
	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	30.095,00				4.576,00				2.700,00	954,00		925,00		956,00	1.569,00	4.498,00
	- Tiêu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	87.705,00															
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	46.938,00			819,00	1.500,00	4.500,00	1.500,00								2.445,00	1.148,00
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	30.043,00			383,00	1.000,00	1.500,00	500,00		500,00	3.485,00					1.694,00	856,00
	- Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	21.317,00			383,00	1.000,00	1.500,00	500,00		500,00	3.485,00					1.054,00	536,00
	- Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	8.726,00														640,00	320,00
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	7.622,00								93,00	256,00	223,00	141,00	104,00	162,00	313,00	154,00
	- Tiêu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	2.980,00															
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	317,00														55,00	28,00
	- Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	4.325,00								93,00	256,00	223,00	141,00	104,00	162,00	258,00	126,00
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	42.250,00			240,00	1.600,00	160,00	880,00	1.880,00	440,00	2.620,00	2.200,00	2.560,00	880,00	2.680,00	1.720,00	280,00
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	5.144,00			532,00					46,00	125,00	108,00	68,00	40,00	80,00	393,00	192,00
	- Tiêu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.222,00			361,00											276,00	134,00
	- Tiêu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	1.922,00			171,00					46,00	125,00	108,00	68,00	40,00	80,00	117,00	58,00
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	9.592,00			795,00	415,00	180,00	242,00	211,00	221,00	501,00	478,00	258,00	221,00	272,00	472,00	242,00
	- Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	6.161,00			538,00	279,00	121,00	163,00	142,00	136,00	340,00	340,00	170,00	170,00	170,00	314,00	162,00
	- Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá	3.431,00			257,00	136,00	59,00	79,00	69,00	85,00	161,00	138,00	88,00	51,00	102,00	158,00	80,00
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	14.559,00	515,00		210,00	30,00	190,00	20,00	20,00	20,00	268,00	116,00	172,00	172,00	172,00	760,00	20,00
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp	14.559,00	515,00		210,00	30,00	190,00	20,00	20,00	20,00	268,00	116,00	172,00	172,00	172,00	760,00	20,00
	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	320,00			160,00		160,00										

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Mường Nhé	Xã Sin Thầu	Xã Mường Toong	Xã Nậm Kè	Xã Quảng Lâm	Xã Nà Hỳ	Xã Mường Chà	Xã Nà Búng	Xã Chà Tở	Xã Si Pa Phìn	Xã Na Sang	Xã Mường Tùng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Hỗ trợ huyện trắng xã nông thôn mới	600,00															
	Nội dung thành phần số 01	1.920,00									228,00	76,00	152,00	152,00	152,00		
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương	1.920,00									228,00	76,00	152,00	152,00	152,00		
	Nội dung thành phần số 02	60,00															
	- Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn	60,00															
	Nội dung thành phần số 03	905,00	291,00													300,00	
	- Nội dung số 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	905,00	291,00													300,00	
	Nội dung thành phần số 07	9.290,00	200,00													400,00	
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	9.290,00	200,00													400,00	
	Nội dung thành phần số 08	500,00															
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025	500,00															
	Nội dung thành phần số 09	10,00															
	- Nội dung số 2: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp đỡ nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	10,00															
	Nội dung thành phần số 11	954,00	24,00		50,00	30,00	30,00	20,00	20,00	20,00	40,00	40,00	20,00	20,00	20,00	60,00	20,00
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	954,00	24,00		50,00	30,00	30,00	20,00	20,00	20,00	40,00	40,00	20,00	20,00	20,00	60,00	20,00
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	261.819,00	571,00	270,00	2.030,00	10.680,00	1.890,00	7.620,00	5.580,00	3.090,00	5.190,00	4.050,00	6.990,00	2.400,00	2.610,00	6.047,00	6.000,00
	- Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	670,00														55,00	
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	509,00	91,00	30,00	80,00											82,00	
	- Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	253.920,00		120,00	1.650,00	10.590,00	1.830,00	7.530,00	5.550,00	3.090,00	5.190,00	4.050,00	6.960,00	2.400,00	2.520,00	5.880,00	5.970,00
	- Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh ĐB, năm 2025	6.720,00	480,00	120,00	300,00	90,00	60,00	90,00	30,00			30,00			90,00	30,00	30,00

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH KHỐI XÃ, PHƯỜNG SAU KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA 02 CẤP, NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số **11** -TTrĐUUBND ngày **16** tháng **9** năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

Biểu số 4

STT	NỘI DUNG	Xã Pa Ham	Xã Nậm Nèn	Xã Mường Pồn	Xã Tủa Chùa	Xã Sin Chải	Xã Sinh Phình	Xã Tủa Thàng	Xã Sáng Nhè	Xã Tuần Giáo	Xã Quải Tở	Xã Mường Mùn	Xã Pú Nhung	Xã Chiềng Sinh	Xã Mường Áng	Xã Nà Tấu	Xã Búng Lao
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	115	115	263	3.291	138	73	62	137	3.964	346	230	122	242	2.446	565	403
I	Thu nội địa	115	115	263	3.291	138	73	62	137	3.964	346	230	122	242	2.446	565	403
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10	5	20	601	27	4	12	27	673	46	27	7	32	735	100	40
	Thuế giá trị gia tăng	10	5	20	595	27	4	12	27	673	46	27	7	32	730	100	40
	Thuế thu nhập doanh nghiệp																
	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				6										5		
	Thuế tài nguyên																
2	Thuế thu nhập cá nhân	5	5	20	1.380	14	2	6	13	60					320	15	20
3	Lệ phí trước bạ	10	10	33	244				2	2.659	200	100	78	125	888	200	173
4	Phí, lệ phí	30	35	89	499	18	20	12	32	135	45	40	25	41	248	120	85
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	10	20	54	0	0	0	0	0	0	5	0	15	1	0	0	0
	- Phí, lệ phí địa phương	20	15	35	499	18	20	12	32	135	40	40	10	40	248	120	85
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			1	70					260	10	3	7	5	50	9	5
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước																
	Trong đó: GTGC tiền bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước																
7	Thu khác ngân sách	60	60	100	482	79	47	32	63	142	30	35	5	19	170	121	70
	- Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	50	50	90	432	69	37	22	53	100	20	25	5	9	120	98	55
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	10	10	10	50	10	10	10	10	42	10	10		10	50	23	15
8	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã				15					35	15	25		20	35		10
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	80.509	69.438	106.398	186.327	93.923	119.420	73.733	144.851	154.958	128.930	154.073	104.170	135.423	107.027	102.068	122.742
I	Thu ngân sách huyện được hưởng	55	45	119	2.859	69	36	40	84	3.864	321	205	102	232	2.326	467	348
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	55	45	119	2.859	69	36	40	84	3.864	321	205	102	232	2.326	467	348
	- Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia																
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	80.454	69.393	106.279	183.468	93.854	119.384	73.693	144.767	151.094	128.609	153.868	104.068	135.191	104.701	101.601	122.394
1	Bổ sung cân đối	65.503	55.590	97.352	165.066	73.580	97.796	58.961	106.425	127.243	81.682	95.738	84.720	91.520	93.269	90.905	100.070
2	Bổ sung có mục tiêu	14.951	13.803	8.927	18.402	20.274	21.588	14.732	38.342	23.851	46.927	58.130	19.348	43.671	11.432	10.696	22.324
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	80.509,00	69.438,00	106.398,00	186.327,00	93.923,00	119.420,00	73.733,00	144.851,00	154.958,00	128.930,00	154.073,00	104.170,00	135.423,00	107.027,00	102.068,00	122.742,00
1	CHI CÂN ĐỐI	65.558,00	55.635,00	97.471,00	167.925,00	73.649,00	97.832,00	59.001,00	106.509,00	131.107,00	82.003,00	95.943,00	84.822,00	91.752,00	95.595,00	91.372,00	100.418,00
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước																
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất																
1.3	GTGC tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB																
2	CHI THUƯỜNG XUYÊN	62.943,00	54.534,00	94.486,00	163.498,00	72.689,00	96.836,00	58.182,00	102.369,00	128.038,00	79.754,00	94.202,00	82.924,00	89.759,00	93.718,00	89.099,00	98.985,00
	Trong đó:																
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	33.346	31.304,00	64.056,00	114.349,00	38.974,00	59.897,00	34.418,00	63.212,00	75.257,00	43.268,00	56.213,00	49.903,00	48.156,00	48.726,00	46.523,00	56.925,00
*	- Sự nghiệp Giáo dục	33.248	31.174,00	63.914,00	113.321,00	38.884,00	59.785,00	34.319	63.068,00	73.958,00	42.840,00	55.776,00	49.468,00	47.650,00	47.501,00	46.245,00	56.660,00
	Trong đó:																

STT	NỘI DUNG	Xã Pa Ham	Xã Nậm Nèn	Xã Mường Pồn	Xã Tủa Chùa	Xã Sìn Chải	Xã Sinh Phình	Xã Tủa Thàng	Xã Sáng Nhè	Xã Tuấn Giáo	Xã Quài Tở	Xã Mường Mùn	Xã Pú Nhung	Xã Chiềng Sinh	Xã Mường Ảng	Xã Nà Tấu	Xã Búng Lao
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	565	596	814,00	676,00	806,00	940,00	527,00	1.168,00	610,00	662,00	680,00	809,00	334,00	683,00	349,00	734,00
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.358	1.251	1.824,00	2.163,00	2.335,00	3.070,00	1.686,00	3.152,00	2.608,00	1.919,00	1.957,00	2.757,00	948,00	1.670,00	1.649,00	2.249,00
	- H.trợ HS bản trú, trường PTDT bản trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP	4.443	3.535	5.268,00	6.204,00	6.907,00	9.054,00	4.813,00	6.269,00	760,00	2.712,00	4.112,00	5.828,00	1.921,00	1.958,00	1.782,00	3.410,00
	- H.trợ HS dân tộc rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP		5			-					2,00	11,00			5,00		
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	178	215	25,00	248,00	60,00	88,00	142,00	211,00	914,00	597,00	380,00	702,00	281,00	185,00	151,00	661,00
*	- Sự nghiệp Đào tạo	98	130	142,00	1.028,00	90,00	112,00	99,00	144,00	1.299,00	428,00	437,00	435,00	506,00	1.225,00	278,00	265,00
	Trong đó:																
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP									110,00					9,00		
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật														14,00		
2.2	Chi SN môi trường			50,00	2.612,00					2.908,00	577,00	411,00	306,00	830,00	585,00		
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ				666,00												
2.4	Thực hiện một số nhiệm vụ																
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp				35,00	22,00	75,00	169,00	96,00	161,00	161,00	161,00	161,00	161,00			
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	594,00	240,00	120,00	889,00	608,00	607,00	607,00	608,00	947,00	517,00	645,00		658,00		1.416,00	1.257,00
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	183,00	98,00	107,00	408,00	146,00	321,00	182,00	296,00	854,00	613,00	143,00	187,00	381,00	181,00	686,00	205,00
	- Tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				70,00										159,00	100,00	100,00
	- Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP	3.448,00	3.178,00	4.147,00	5.117,00	4.000,00	4.960,00	2.600,00	5.496,00	8.613,00	6.306,00	6.024,00	4.074,00	4.760,00	3.190,00	3.500,00	4.919,00
	- KP thực hiện QĐ 18 (người có uy tín)	10,00	13,00	8,00	20,00	8,00	11,00	6,00	7,00	17,00	18,00	16,00	16,00	11,00		15,00	
	- Hỗ trợ hộ nghèo tiến điện	230,00	427,00	245,00	627,00	720,00	700,00	384,00	540,00	867,00	640,00	1.141,00	944,00	946,00	350,00	332,00	345,00
3	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	2.615,00	1.101,00	2.985,00	4.427,00	960,00	996,00	819,00	4.140,00	3.069,00	2.249,00	1.741,00	1.898,00	1.993,00	1.877,00	2.273,00	1.433,00
III	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	14.951,00	13.803,00	8.927,00	18.402,00	20.274,00	21.588,00	14.732,00	38.342,00	23.851,00	46.927,00	58.130,00	19.348,00	43.671,00	11.432,00	10.696,00	22.324,00
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	12.131,00	10.503,00	4.277,00	9.982,00	13.692,00	14.584,00	12.175,00	20.180,00	11.074,00	39.007,00	47.390,00	15.208,00	36.436,00	3.182,00	4.106,00	10.414,00
	Vốn đầu tư																
	Vốn sự nghiệp	12.131,00	10.503,00	4.277,00	9.982,00	13.692,00	14.584,00	12.175,00	20.180,00	11.074,00	39.007,00	47.390,00	15.208,00	36.436,00	3.182,00	4.106,00	10.414,00
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.041,00	5.740,00	2.034,00	3.285,00	6.129,00	6.865,00	4.765,00	6.620,00		10.472,00	14.215,00	12.985,00	11.736,00	2.969,00	3.404,00	4.563,00
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp	8.041,00	5.740,00	2.034,00	3.285,00	6.129,00	6.865,00	4.765,00	6.620,00		10.472,00	14.215,00	12.985,00	11.736,00	2.969,00	3.404,00	4.563,00
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	1.100,00	1.100,00	600,00	69,00	186,00	312,00	123,00	360,00								
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	2.188,00	2.234,00	1.123,00	1.850,00	2.950,00	3.272,00	2.235,00	2.890,00		5.028,00	7.542,00	7.542,00	7.536,00	1.450,00	1.620,00	2.960,00
	- Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân																
	- Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	2.188,00	2.234,00	1.123,00	1.850,00	2.950,00	3.272,00	2.235,00	2.890,00		5.028,00	7.542,00	7.542,00	7.536,00	1.450,00	1.620,00	2.960,00
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	4.100,00	1.800,00		350,00	1.000,00	1.260,00	1.020,00	1.918,00		5.444,00	6.673,00	5.443,00	4.200,00	900,00	1.022,00	1.000,00
	- Tiêu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	4.100,00	1.800,00		350,00	1.000,00	1.260,00	1.020,00	1.918,00		5.444,00	6.673,00	5.443,00	4.200,00	900,00	1.022,00	1.000,00
	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	77,00	78,00	38,00	99,00	90,00	90,00	90,00	90,00							86,00	
	- Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	77,00	78,00	38,00	99,00	90,00	90,00	90,00	90,00							86,00	

STT	NỘI DUNG	Xã Pa Ham	Xã Nậm Nền	Xã Mường Pồn	Xã Tủa Chùa	Xã Sín Chải	Xã Sinh Phình	Xã Tủa Thàng	Xã Sáng Nhè	Xã Tuần Giáo	Xã Quải Tở	Xã Mường Mùn	Xã Pú Nhung	Xã Chiềng Sinh	Xã Mường Ảng	Xã Nà Tấu	Xã Búng Lao
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN																
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	130,00	140,00	65,00	332,00	1.050,00	1.050,00	700,00	700,00						70,00	55,00	60,00
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	140,00	90,00	70,00	310,00	430,00	458,00	315,00	380,00						220,00	221,00	200,00
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội)	160,00	150,00	65,00	132,00	201,00	201,00	134,00	134,00						159,00	165,00	175,00
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi	160,00	150,00	65,00	132,00	201,00	201,00	134,00	134,00						159,00	165,00	175,00
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đông bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	146,00	148,00	73,00	143,00	222,00	222,00	148,00	148,00						170,00	235,00	168,00
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phò biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đông bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đông bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	100,00	101,00	50,00	101,00	150,00	150,00	100,00	100,00						120,00	200,00	125,00
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	46,00	47,00	23,00	42,00	72,00	72,00	48,00	48,00						50,00	35,00	43,00
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	4.070,00	4.143,00	2.233,00	6.107,00	7.563,00	7.719,00	7.410,00	13.250,00	9.314,00	27.299,00	32.239,00	1.487,00	22.554,00	33,00	532,00	5.361,00
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp	4.070,00	4.143,00	2.233,00	6.107,00	7.563,00	7.719,00	7.410,00	13.250,00	9.314,00	27.299,00	32.239,00	1.487,00	22.554,00	33,00	532,00	5.361,00
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	66,00	812,00		900,00	1.900,00	1.800,00	1.145,00	6.804,00	4.108,00	23.212,00	30.392,00		19.588,00	33,00		4.801,00
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	66,00	812,00		900,00	1.900,00	1.800,00	1.145,00	1.200,00						33,00		
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn								5.604,00	4.108,00	23.212,00	30.392,00		19.588,00			4.801,00
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.342,00	1.162,00	1.211,00	1.800,00	2.600,00	2.605,00	2.000,00	2.200,00	446,00	447,00	447,00	447,00	446,00			
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	914,00	981,00	691,00	1.361,00	1.929,00	1.879,00	1.579,00	1.480,00								
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	594,00	661,00	272,00	982,00	1.550,00	1.500,00	1.200,00	1.100,00								
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	320,00	320,00	419,00	379,00	379,00	379,00	379,00	380,00								
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	154,00	154,00	77,00	559,00	558,00	559,00	559,00	560,00							532,00	
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn				331,00	330,00	330,00	330,00	331,00							332,00	
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	28,00	28,00	14,00	32,00	33,00	33,00	33,00	33,00								
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	126,00	126,00	63,00	196,00	195,00	196,00	196,00	196,00							200,00	
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	1.160,00	600,00		950,00	30,00	330,00	1.590,00	1.670,00	4.760,00	3.640,00	1.400,00	1.040,00	2.520,00			560,00
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	192,00	192,00	96,00	233,00	234,00	234,00	234,00	234,00								
	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	134,00	134,00	67,00	160,00	161,00	161,00	161,00	160,00								
	- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	58,00	58,00	29,00	73,00	73,00	73,00	73,00	74,00								
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	242,00	242,00	158,00	304,00	312,00	312,00	303,00	302,00								
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	162,00	162,00	81,00	206,00	206,00	206,00	206,00	205,00								
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	80,00	80,00	77,00	98,00	106,00	106,00	97,00	97,00								
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	20,00	620,00	10,00	590,00				310,00	1.760,00	1.236,00	936,00	736,00	2.146,00	180,00	170,00	490,00
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp	20,00	620,00	10,00	590,00				310,00	1.760,00	1.236,00	936,00	736,00	2.146,00	180,00	170,00	490,00
	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ																

STT	NỘI DUNG	Xã Pa Ham	Xã Nậm Nèn	Xã Mường Pôn	Xã Tủa Chùa	Xã Sín Chải	Xã Sinh Phình	Xã Tủa Thàng	Xã Sáng Nhè	Xã Tuân Giáo	Xã Quài Tở	Xã Mường Mùn	Xã Pú Nhưng	Xã Chông Sính	Xã Mường Ăng	Xã Nà Tấu	Xã Búng Lao
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	Hỗ trợ huyện trắng xã nông thôn mới																
	Nội dung thành phần số 01														100,00		160,00
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương														100,00		160,00
	Nội dung thành phần số 02														60,00		
	- Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn														60,00		
	Nội dung thành phần số 03				280,00					34,00							
	- Nội dung số 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiêu thụ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn				280,00					34,00							
	Nội dung thành phần số 07		600,00		300,00				300,00	1.700,00	1.200,00	900,00	700,00	2.100,00		150,00	300,00
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu		600,00		300,00				300,00	1.700,00	1.200,00	900,00	700,00	2.100,00		150,00	300,00
	Nội dung thành phần số 08																
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025																
	Nội dung thành phần số 09																
	- Nội dung số 2: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp đỡ nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"																
	Nội dung thành phần số 11	20,00	20,00	10,00	10,00				10,00	26,00	36,00	36,00	36,00	46,00	20,00	20,00	30,00
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	20,00	20,00	10,00	10,00				10,00	26,00	36,00	36,00	36,00	46,00	20,00	20,00	30,00
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)	2.820,00	3.300,00	4.650,00	8.420,00	6.582,00	7.004,00	2.557,00	18.162,00	12.777,00	7.920,00	10.740,00	4.140,00	7.235,00	8.250,00	6.590,00	11.910,00
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.				20,00	12,00	14,00	37,00	42,00	200,00				275,00			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.									67,00						20,00	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	2.760,00	3.300,00	4.440,00	8.280	6.570,00	6.960,00	2.460,00	17.760,00	11.640,00	7.110,00	10.680,00	3.930,00	6.840,00	8.130,00	6.570,00	11.850,00
-	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh ĐB, năm 2025	60,00		210,00	120,00		30,00	60,00	360,00	870,00	810,00	60,00	210,00	120,00	120,00		60,00

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH KHỎI XÃ, PHƯỜNG SAU KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA 02 CẤP, NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số **44** -TTrĐUUBND ngày **16** tháng **9** năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Xã Mường Lạn	Xã Mường Phăng	Xã Thanh Nưa	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sam Mứn	Xã Núa Ngam	Xã Mường Nhà	Xã Na Son	Xã Xa Dung	Xã Pu Nhi	Xã Mường Luân	Xã Tia Đình	Xã Phình Giàng
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	468	615	2.629	2.011	2.058	1.597	1.071	928	1.036	254	170	365	99	93
I	Thu nội địa	468	615	2.629	2.011	2.058	1.597	1.071	928	1.036	254	170	365	99	93
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20	50	12	6	10	10	8	5	500	40	35	10	21	5
	Thuế giá trị gia tăng	20	50	12	6	10	10	8	5	500	40	35	10	21	5
	Thuế thu nhập doanh nghiệp														
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước														
	Thuế tài nguyên														
2	Thuế thu nhập cá nhân	10	15	240	230	280	220	190	180	8	1	5	1	1	1
3	Lệ phí trước bạ	196	185	675	661	600	650	530	330	290	93	50	232	21	25
4	Phí, lệ phí	66	90	315	320	260	310	280	336	83	25	13	16	8	12
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	0	28	89	93	98	115	113	204	0	0	0	0	0	0
	- Phí, lệ phí địa phương	66	62	226	227	162	195	167	132	83	25	13	16	8	12
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		5	35	47	13	129	4	1						
6	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước														
	Trong đó: GTGC miễn bồi thường GPMB nhà đầu tư ứng trước														
7	Thu khác ngân sách	141	240	472	27	60	13	59	76	155	95	67	106	48	50
	- Thu phạt VPHC, tịch thu khác (NSTW, NS tỉnh hưởng)	116	160	402	17	50	13	49	66	90	85	57	96	38	40
	- Thu khác còn lại (thu cân đối)	25	80	70	10	10		10	10	65	10	10	10	10	10
8	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	35	30	880	720	835	265								
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH	94.496	111.428	144.292	94.715	91.413	58.548	87.577	84.718	141.871	130.753	101.359	125.102	73.165	87.942
I	Thu ngân sách huyện được hưởng	352	427	2.138	1.901	1.910	1.469	909	658	946	169	113	269	61	53
	- Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	352	427	2.138	1.901	1.910	1.469	909	658	946	169	113	269	61	53
	- Thu ngân sách địa phương hưởng từ các khoản thu phân chia														
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH	94.144	111.001	142.154	92.814	89.503	57.079	86.668	84.060	140.925	130.584	101.246	124.833	73.104	87.889
1	Bổ sung cân đối	75.475	106.450	136.514	81.762	78.362	54.229	75.358	78.107	122.572	115.203	87.913	105.459	67.185	76.416
2	Bổ sung có mục tiêu	18.669	4.551	5.640	11.052	11.141	2.850	11.310	5.953	18.353	15.381	13.333	19.374	5.919	11.473
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	94.496,00	111.428,00	144.292,00	94.715,00	91.413,00	58.548,00	87.577,00	84.718,00	141.871,00	130.753,00	101.359,00	125.102,00	73.165,00	87.942,00
I	CHI CÂN ĐỐI	75.827,00	106.877,00	138.652,00	83.663,00	80.272,00	55.698,00	76.267,00	78.765,00	123.518,00	115.372,00	88.026,00	105.728,00	67.246,00	76.469,00
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước														
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất														
1.3	GTGC tiền thuê đất nhà đầu tư ứng trước GPMB														
2	CHI THUỞNG XUYỀN	73.948,00	103.749,00	136.363,00	81.814,00	78.417,00	54.040,00	74.443,00	76.919,00	121.823,00	113.321,00	86.561,00	103.920,00	65.231,00	74.203,00
	Trong đó:														
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	39.397,00	52.085,00	75.076,00	45.428,00	40.583,00	28.840,00	40.146,00	43.924,00	70.863,00	76.390,00	52.098,00	60.518,00	37.687,00	45.144,00
*	- Sự nghiệp Giáo dục	39.094,00	51.845,00	74.740,00	44.206,00	40.151,00	28.704,00	39.941,00	43.678,00	69.012,00	76.310,00	52.018,00	60.398,00	37.607,00	45.064,00
	Trong đó:														

STT	NỘI DUNG	Xã Mường Lạn	Xã Mường Phăng	Xã Thanh Nưa	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sam Mứn	Xã Núa Ngam	Xã Mường Nhà	Xã Na Son	Xã Xa Dung	Xã Pù Nhi	Xã Mường Luân	Xã Tia Đình	Xã Phình Giăng
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	525,00	293,00	251,00	141,00	174,00	201,00	537,00	445,00	765,00	1.089,00	703,00	740,00	515,00	622,00
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.957,00	1.124,00	875,00	608,00	656,00	577,00	1.223,00	1.456,00	2.295,00	3.024,00	1.812,00	2.543,00	1.371,00	1.762,00
	- H.trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP	2.359,00	124,00	224,00	-	190,00	1.162,00	2.239,00	4.889,00	7.297,00	10.861,00	5.954,00	5.964,00	4.437,00	6.092,00
	- H.trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP	4,00		27,00	5,00	857,00	-	7,00	-			14,00	10,00		
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật	245,00		86,00	102,00	46,00	35,00	33,00	76,00	184,00	212,00	181,00	62,00	221,00	168,00
*	- Sự nghiệp Đào tạo	303,00	240,00	336,00	1.222,00	432,00	136,00	205,00	246,00	1.851,00	80,00	80,00	120,00	80,00	80,00
	Trong đó:														
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP	3,00													
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật														
2.2	Chi SN môi trường		1.500,00	957,00	853,00	550,00	297,00	302,00	781,00	1.043,00	100,00	100,00	150,00	100,00	100,00
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ														
2.4	Thực hiện một số nhiệm vụ														
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp														
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa		729,00							1.814,00	1.065,00	594,00	943,00	638,00	1.211,00
	- Hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	360,00	1.191,00							229,00	163,00	139,00	421,00	108,00	106,00
	- Tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất														
	- Kinh phí thực hiện chính sách BTXH theo ND 20/2021/NĐ-CP	3.800,00	3.142,00	4.754,00	3.700,00	3.225,00	1.781,00	2.493,00	2.257,00	3.973,00	3.144,00	5.507,00	5.318,00	1.563,00	3.155,00
	- KP thực hiện QĐ 18 (người có uy tín)		50,00							31,00	32,00	17,00	33,00	15,00	19,00
	- Hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	405,00	26,00	235,00	127,00	196,00	103,00	397,00	395,00	784,00	782,00	495,00	801,00	342,00	571,00
3	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.879,00	3.128,00	2.289,00	1.849,00	1.855,00	1.658,00	1.824,00	1.846,00	1.695,00	2.051,00	1.465,00	1.808,00	2.015,00	2.266,00
III	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	18.669,00	4.551,00	5.640,00	11.052,0	11.141,00	2.850,00	11.310,00	5.953,00	18.353,00	15.381,00	13.333,00	19.374,00	5.919,00	11.473,00
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.519,00	3.871,00	1.530,00	1.212,0	1.781,00	1.110,00	2.190,00	2.293,00	15.218,00	14.001,00	10.348,00	11.530,00	5.379,00	7.273,00
	Vốn đầu tư														
	Vốn sự nghiệp	3.519,00	3.871,00	1.530,00	1.212,0	1.781,00	1.110,00	2.190,00	2.293,00	15.218,00	14.001,00	10.348,00	11.530,00	5.379,00	7.273,00
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.489,00	510,00							5.335,00	5.971,00	4.571,00	6.074,00	3.424,00	4.822,00
*	Vốn đầu tư														
*	Vốn sự nghiệp	3.489,00	510,00							5.335,00	5.971,00	4.571,00	6.074,00	3.424,00	4.822,00
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt									920,00	1.050,00	710,00	1.020,00	500,00	800,00
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	2.633,00								2.798,00	2.718,00	2.117,00	2.927,00	1.449,00	2.400,00
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân														
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	2.633,00								2.798,00	2.718,00	2.117,00	2.927,00	1.449,00	2.400,00
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp cửa lĩnh vực	100,00								500,00	950,00	950,00	945,00	800,00	800,00
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	100,00								500,00	950,00	950,00	945,00	800,00	800,00
	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		258,00							100,00	113,00	73,00	122,00	55,00	72,00
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN		258,00							100,00	113,00	73,00	122,00	55,00	72,00

STT	NỘI DUNG	Xã Mường Lạn	Xã Mường Phăng	Xã Thanh Nưa	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sam Mứn	Xã Núa Ngăm	Xã Mường Nhà	Xã Na Son	Xã Xa Dung	Xã Pu Nhi	Xã Mường Luân	Xã Tia Dinh	Xã Phình Giàng
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN														
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	83,00								180,00	120,00	120,00	180,00	120,00	120,00
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	209,00								433,00	464,00	283,00	499,00	226,00	295,00
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (đảm bảo xã hội)	255,00								196,00	331,00	183,00	140,00	166,00	192,00
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	255,00								196,00	331,00	183,00	140,00	166,00	192,00
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN, Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	209,00	252,00							208,00	225,00	135,00	241,00	108,00	143,00
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	156,00	252,00							137,00	149,00	89,00	160,00	72,00	95,00
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	53,00								71,00	76,00	46,00	81,00	36,00	48,00
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		2.881,00	1.530,00	1.212,00	1.781,00	1.110,00	2.190,00	2.293,00	9.468,00	7.772,00	5.669,00	4.893,00	1.547,00	2.043,00
*	Vốn đầu tư														
*	Vốn sự nghiệp		2.881,00	1.530,00	1.212,00	1.781,00	1.110,00	2.190,00	2.293,00	9.468,00	7.772,00	5.669,00	4.893,00	1.547,00	2.043,00
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo									3.247,00	2.814,00				
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo									3.247,00	2.814,00				
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn														
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			1.039,00	824,00	1.210,00	754,00	1.488,00	1.558,00	2.655,00	2.488,00	3.745,00	1.872,00	90,00	150,00
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			430,00	340,00	500,00	312,00	615,00	644,00	1.191,00	1.219,00	901,00	1.426,00	651,00	1.082,00
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp									828,00	848,00	627,00	992,00	453,00	752,00
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			430,00	340,00	500,00	312,00	615,00	644,00	363,00	371,00	274,00	434,00	198,00	330,00
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững		1.485,00							180,00	184,00	136,00	216,00	99,00	164,00
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		996,00												
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng														
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		489,00							180,00	184,00	136,00	216,00	99,00	164,00
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo									1.620,00	500,00	460,00	720,00	400,00	160,00
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		604,00							241,00	246,00	182,00	288,00	131,00	219,00
	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin		415,00							166,00	169,00	125,00	198,00	90,00	150,00
	- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều		189,00							75,00	77,00	57,00	90,00	41,00	69,00
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		792,00	61,00	48,00	71,00	44,00	87,00	91,00	334,00	321,00	245,00	371,00	176,00	268,00
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		531,00							212,00	217,00	160,00	254,00	116,00	192,00
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		261,00	61,00	48,00	71,00	44,00	87,00	91,00	122,00	104,00	85,00	117,00	60,00	76,00
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	30,00	480,00							415,00	258,00	108,00	563,00	408,00	408,00
*	Vốn đầu tư														
*	Vốn sự nghiệp	30,00	480,00							415,00	258,00	108,00	563,00	408,00	408,00
	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ														

STT	NỘI DUNG	Xã Mường Lạn	Xã Mường Phăng	Xã Thanh Nưa	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sam Mứn	Xã Núa Ngam	Xã Mường Nhé	Xã Na Son	Xã Xa Dung	Xã Pu Nhi	Xã Mường Luôn	Xã Tia Đình	Xã Phình Giàng
A	B	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	Hỗ trợ huyện trắng xã nông thôn mới									300,00			300,00		
	Nội dung thành phần số 01										150,00		150,00	300,00	300,00
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương										150,00		150,00	300,00	300,00
	Nội dung thành phần số 02														
	- Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn														
	Nội dung thành phần số 03														
	- Nội dung số 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn														
	Nội dung thành phần số 07		440,00												
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu		440,00												
	Nội dung thành phần số 08									85,00	83,00	83,00	83,00	83,00	83,00
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025									85,00	83,00	83,00	83,00	83,00	83,00
	Nội dung thành phần số 09		10,00												
	- Nội dung số 2: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp đỡ nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"		10,00												
	Nội dung thành phần số 11	30,00	30,00							30,00	25,00	25,00	30,00	25,00	25,00
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	30,00	30,00							30,00	25,00	25,00	30,00	25,00	25,00
2	Bổ sung có mục tiêu (kính phí sự nghiệp)	15.150,00	680,00	4.110,00	9.840,00	9.360,00	1.740,00	9.120,00	3.660,00	3.135,00	1.380,00	2.985,00	7.844,00	540,00	4.200,00
-	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững.											15,00			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông.		50,00							45,00			44,00		
-	Kinh phí thực hiện Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát	15.150,00	570,00	3.690,00	9.600,00	8.940,00	1.620,00	9.030,00	3.600,00	3.060,00	1.320,00	2.910,00	7.080,00	540,00	4.200,00
-	Đề án hỗ trợ nhà ở đối với Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh ĐB, năm 2025		60,00	420,00	240,00	420,00	120,00	90,00	60,00	30,00	60,00	60,00	720,00		

PHÂN BỐ TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO CÁC ĐƠN VỊ XÃ, PHƯỜNG SAU KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA 02

CẤP, NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 11 -TTrĐUUBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

Biểu số 5

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Mường Nhé	Xã Sin Thầu	Xã Mường Toong	Xã Nậm Kê	Xã Quảng Lâm	Xã Nà Hy	Xã Mường Chà	Xã Nà Búng	Xã Chà Tở	Xã Si Pa Phìn	Xã Na Sang	Xã Mường Tùng	Xã Pa Ham
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	433.843,00	14.918,00	5.550,00	10.953,00	16.693,00	13.429,00	10.424,00	7.163,00	2.802,00	275,00	275,00	138,00	138,00	138,00	10.961,00	1.468,00	6.270,00
I	CHI CÂN ĐỐI	113.071,00	14.630,00	4.954,00	7.183,00	854,00	1.044,00	543,00	329,00	136,00	275,00	275,00	138,00	138,00	138,00	10.173,00	134,00	4.168,00
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước																	
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất																	
2	CHI THUỞNG XUYỀN	109.586,00	14.630	4.954,00	4.581,00	735,00	604,00	543,00	204,00	136,00	275,00	275	138	138	138	10.173,00	134,00	4.168
	Trong đó:																	
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	10.129,00	28,00	28,00	1.069,00	10,00	50,00	39,00	3,00	2,00						3,00		
*	- Sự nghiệp Giáo dục	9.132,00			719,00											3,00		
	Trong đó:																	
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	3,00														3,00		
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP																	
	- Hỗ trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP																	
	- Hỗ trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP																	
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật																	
*	- Sự nghiệp Đào tạo	997,00	28,00	28,00	350,00	10	50,00	39	3	2,00								
	Trong đó:																	
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP	98,00																
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật																	
2.2	Chi SN môi trường	2.184,00					40,00		26									
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ	54,00																
2.4	Thực hiện một số nhiệm vụ																	
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp	126,00																
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	498,00						299,00										9,00
	- Tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ⁽⁵⁾	1.020,00			389,00													
3	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.485,00			2.602,00	119	440,00		125									
III	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	320.772,00	288,00	596,00	3.770,00	15.839,00	12.385,00	9.881,00	6.834,00	2.666,00						788,00	1.334,00	2.102,00
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	320.772,00	288,00	596,00	3.770,00	15.839,00	12.385,00	9.881,00	6.834,00	2.666,00						788,00	1.334,00	2.102,00
	Vốn đầu tư																	
	Vốn sự nghiệp	320.772,00	288,00	596,00	3.770,00	15.839,00	12.385,00	9.881,00	6.834,00	2.666,00						788,00	1.334,00	2.102,00
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	234.664,00	166,00		2.139,00	10.343,00	10.837,00	5.577,00	4.232,00	2.571,00						761,00	1.195,00	1.906,00
*	Vốn đầu tư																	
*	Vốn sự nghiệp	234.664,00	166,00		2.139,00	10.343,00	10.837,00	5.577,00	4.232,00	2.571,00						761,00	1.195,00	1.906,00
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	26.260,00			64,00	27,00	553,00	435,00	251,00	7,00							11,00	

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Mường Nhé	Xã Sín Thầu	Xã Mường Toong	Xã Nậm Kê	Xã Quảng Lâm	Xã Nà Hỳ	Xã Mường Chà	Xã Nà Búng	Xã Chà Tở	Xã Si Pa Phìn	Xã Na Sang	Xã Mường Tùng	Xã Pa Ham
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	1.320,00																
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	129.489,00				4.922,00	7.379,00	4.792,00	3.641,00	1.910,00						7,00	181,00	112,00
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	10.735,00				1.925,00	4.297	1.841,00	948,00	489,00							69,00	
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	118.754,00				2.997,00	3.082,00	2.951,00	2.693,00	1.421,00						7,00	112,00	112
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	59.701,00			1.571,00	2.371	2.804	236	310	654,00						754,00	1.003,00	1.794,00
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	59.701,00			1.571,00	2.371,00	2.804,00	236	310,00	654,00						754,00	1.003,00	1.794
	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	704,00																
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	670,00																
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	34,00																
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	776,00			26,00	5,0												
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	5.687,00	166,00		147,00	18,0	76	81	7									
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	9.749,00			318,00	3.000,00												
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù	9.352,00				3.000,00												
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	397,00			318,00													
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	978,00			13,00		25,00	33,00	23,00									
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	282,00			13,00		25	22,00	12									
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	295,00																
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	401,00						11,00	11									
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	73.371,00			1.036,00	5.496,00	1.548,00	4.274,00	2.592,00	95,00						27,00	135,00	196,00
*	Vốn đầu tư																	
*	Vốn sự nghiệp	73.371,00			1.036,00	5.496,00	1.548,00	4.274,00	2.592,00	95,00						27,00	135,00	196,00
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	7.709,00			9,00	15,00	12,00	557,00	56,00	11,00								
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	2.449,00			9,00	15	12,00	557,00	56,00	11,00								
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn	5.260,00							0,00									
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	43.280,00				3.546,00	960,00	2.077,00	1.783,00							4,00	43,00	134,00
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	15.264,00				1.820,00	328,00	1.057,00	608,00	84,00						23,00	72,00	

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Mường Nhé	Xã Sín Thầu	Xã Mường Toong	Xã Nậm Kê	Xã Quảng Lâm	Xã Nà Hỳ	Xã Mường Chà	Xã Nà Búng	Xã Chà Tở	Xã Si Pa Phìn	Xã Na Sang	Xã Mường Tùng	Xã Pa Ham
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	15.133,00				1.820,00	328	968,00	608	84,00						23,00	72,00	
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	131,00						89,00										
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	512,00																62,00
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	62,00																62,00
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	397,00																
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	53,00																
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	2.068,00			80,00	19	172	17									20,00	
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2.836,00			279,00	84,00	53,00	535,00	110,00									
	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	2.062,00			279,00	84	38	317	83									
	- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	774,00					15	218	27									
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	1.702,00			668,00	12,00	23,00	31,00	35,00									
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	384,00			128,00	12	23	31,00	35,0									
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	1.318,00			540,00													
1,3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	12.737,00	122,00	596,00	595,00			30,00	10,00								4,00	
*	Vốn đầu tư																	
*	Vốn sự nghiệp	12.737,00	122,00	596,00	595,00			30,00	10,00								4,00	
	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ	470,00																
	Nội dung thành phần số 01	4.016,00	109,00	383,00	27,00												4,00	
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương	4.016,00	109,00	383,00	27,00												4,00	
	Nội dung thành phần số 02	1.438,00																
	- Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn	1.438,00																
	Nội dung thành phần số 03	1.895,00			558,00													
	- Nội dung số 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn	119,00			119,00													
	- Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới	1.776,00			439,00													
	Nội dung thành phần số 06	1.793,00		183,00														
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn	1.793,00		183,00														
	Nội dung thành phần số 07	2.056,00																
	- Nội dung 02: Chi thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa	361,00																
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	1.695,00																
	Nội dung thành phần số 08	453,00																
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025	453,00																

STT	NỘI DUNG	Tổng số	Phường Điện Biên Phủ	Phường Mường Thanh	Phường Mường Lay	Xã Mường Nhé	Xã Sín Thầu	Xã Mường Toong	Xã Nậm Kè	Xã Quảng Lâm	Xã Nà Hỳ	Xã Mường Chà	Xã Nà Búng	Xã Chà Tở	Xã Si Pa Phìn	Xã Na Sang	Xã Mường Tùng	Xã Pa Ham
	Nội dung thành phần số 09	13,00	13,00															
	- Nội dung số 2: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp đỡ nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"	13,00	13,00															
	Nội dung thành phần số 11	603,00		30,00	10,00			30,00	10,00									
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	603,00		30,00	10,00			30,00	10,00									
2	Bổ sung có mục tiêu (kính phí sự nghiệp)																	

PHÂN BỐ TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO CÁC ĐƠN VỊ XÃ, PHƯỜNG SAU KHI THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA 02 CẤP, NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số 11 - TTTrĐUUBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	Xã Nậm Nền	Xã Mường Pồn	Xã Tủa Chùa	Xã Sín Chải	Xã Sinh Phình	Xã Tủa Thàng	Xã Sáng Nhè	Xã Tuần Giáo	Xã Quài Tở	Xã Mường Mùn	Xã Pú Nhung	Xã Chiềng Sinh	Xã Mường Ảng	Xã Nà Tấu	Xã Búng Lao	Xã Mường Lạn
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	3.194,00	10.712,00	9.660,00	3.106,00	4.530,00	1.561,00	7.159,00	5.757,00	12.234,00	7.546,00	4.349,00	24.435,00	1.356,00	2.773,00	5.609,00	1.088,00
1	CHI CÂN ĐỐI	122,00	1.965,00	6.094,00	523,00	424,00	210,00	939,00	3.683,00	1.343,00	391,00	393,00	529,00	418,00	1.013,00	565,00	347,00
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước																
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất																
2	CHI THUỞNG XUYỀN	122,00	1.965,00	6.035,00	523,00	424,00	210,00	904,00	3.639,00	1.343	391,00	393,00	529,0	418,00	1.013,00	565	286
	Trong đó:																
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo		18,00		22,00	15,00	6,00	80,00	20,00	23,00	20,00	139,00	18,00	56,00	39,00	109,00	
*	- Sự nghiệp Giáo dục							77,00				119,00		56,00	39,00	109,00	
	Trong đó:																
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP																
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP																
	- H trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP																
	- H trợ HS dân tộc rất ít người theo ND 57/2017/NĐ-CP																
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật																
*	- Sự nghiệp Đào tạo		18,00		22,00	15,00	6,00	3,00	20,00	23,00	20,00	20,00	18,00				
	Trong đó:																
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP								20,00	20,00	20,00	20	18,00				
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật																
2.2	Chi SN môi trường				86,00				2.000,00								
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ			54,00													
2.4	Thực hiện một số nhiệm vụ																
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp									126,00							
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa			190,00													
	- Tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ⁽⁵⁾			62,00										177,00	112,00	112,00	168,00
3	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			59,00				35,00	44,00								61,00
III	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.072,00	8.747,00	3.566,00	2.583,00	4.106,00	1.351,00	6.220,00	2.074,00	10.891,00	7.155,00	3.956,00	23.906,00	938,00	1.760,00	5.044,00	741,00
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	3.072,00	8.747,00	3.566,00	2.583,00	4.106,00	1.351,00	6.220,00	2.074,00	10.891,00	7.155,00	3.956,00	23.906,00	938,00	1.760,00	5.044,00	741,00
	Vốn đầu tư																
	Vốn sự nghiệp	3.072,00	8.747,00	3.566,00	2.583,00	4.106,00	1.351,00	6.220,00	2.074,00	10.891,00	7.155,00	3.956,00	23.906,00	938,00	1.760,00	5.044,00	741,00
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.966,00	6.752,00	3.024,00	1.694,00	2.478,00	638,00	5.577,00	1.578,00	3.987,00	6.817,00	1.500,00	23.527,00	438,00	1.275,00	4.660,00	421,00
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp	2.966,00	6.752,00	3.024,00	1.694,00	2.478,00	638,00	5.577,00	1.578,00	3.987,00	6.817,00	1.500,00	23.527,00	438,00	1.275,00	4.660,00	421,00
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt	10,00	560,00	167,00	280,00	524,00	182,00	399,00	369,00					120,00	194,00	215,00	300,00

STT	NỘI DUNG	Xã Nậm Nền	Xã Mường Pồn	Xã Tủa Chùa	Xã Sín Chải	Xã Sinh Phình	Xã Tủa Thàng	Xã Sáng Nhè	Xã Tuần Giáo	Xã Quài Tở	Xã Mường Mùn	Xã Pú Nhung	Xã Chiềng Sinh	Xã Mường Ảng	Xã Nà Tấu	Xã Búng Lao	Xã Mường Lạn
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			1.320,00													
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	146,00	5.834,00	613,00	1.140,00	1.633,00	180,00	1.148,00	758,00	307,00	307,00	307,00	310,00	288,00	323,00	346,00	121,00
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân			303,00	234,00	278,00	156,00	195,00									
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	146,00	5.834,00	310,00	906,00	1.355,00	24,00	953,00	758,00	307,00	307,0	307,00	310	288,00	323,00	346,00	121,00
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	2.810,00	176,00					3.480,00	315,00	3.161,00	6.365,0	658,00	22.927	0,00	678,00	3.939,00	
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	2.810,00	176,00					3.480,00	315,00	3.161,00	6.365,0	658,00	22.927		678,00	3.939,00	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			534,00					34,00	0,00	0,0	0,00	0	0,00		136,00	
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN			534,00												136,00	
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN								34,00								
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			78,00	78,00	75,00	78,00	78,00		298,00				30,00	30,00		
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		182,00	147,00	108,00	187,00	113,00	234,00	73,00	201,00	145,0	503,00	290				
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn							9,00							50,00	20,00	
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù																
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							9,00							50,00	20,00	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			165,00	88,00	59,00	85,00	229,00	29,00	20,00	0,0	32,00	0			4,00	
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030			76,00				98,00	16,00	8,00		8,00				4,00	
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			59,00	59,00	59,00	59,00	59,00									
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình			30,00	29,00		26,00	72,00	13,00	12,00		24,00					
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	106,00	1.847,00	537,00	594,00	1.400,00	483,00	400,00	192,00	6.351,00	308,00	2.456,00	379,00	400,00	325,00	312,00	320,00
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp	106,00	1.847,00	537,00	594,00	1.400,00	483,00	400,00	192,00	6.351,00	308,00	2.456,00	379,00	400,00	325,00	312,00	320,00
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	24,00		66				19,00	55,00	3.502,00	308,00	2.456,00	379,00			152,00	
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	24		66,00				19,00	55	154,00	308,00	544,00	379,00			152,00	
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn			0,00						3.348,00		1.912,00					
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo		1.332,00	20,00	89,00	1.018,00	55,00	14,00									
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	22,00		48,00	147,00	27,00	29,00	9,00	0	2.849,00							

STT	NỘI DUNG	Xã Nậm Nền	Xã Mường Pồn	Xã Tủa Chùa	Xã Sín Chải	Xã Sinh Phình	Xã Tủa Thàng	Xã Sáng Nhè	Xã Tuần Giáo	Xã Quài Tở	Xã Mường Mùn	Xã Pú Nhung	Xã Chiềng Sinh	Xã Mường Ảng	Xã Nà Tấu	Xã Búng Lao	Xã Mường Lạn
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	22		6,00	147,00	27,00	29,00	9,00		2.849,00							
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng			42,00													
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			69,00	70,00	69,00	70,00	69,00	103								
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn			0,00													
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng			69,00	70,00	69,00	70,00	69,00	50								
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững			0,00					53								
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	60	480,00	40,00			40,00							400,00	260,00	160,00	320,00
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			278,00	274,00	270,00	274,00	274,00	15								
	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin			172,00	172,00	168,00	172,00	172,00	15								
	- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều			106,00	102,00	102,00	102,00	102,00									
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		35,00	16,00	14,00	16,00	15,00	15,00	19						65,00		
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình			0,00					19						16,00		
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá		35,00	16,00	14,00	16,00	15,00	15,00							49,00		
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới		148,00	5,00	295,00	228,00	230,00	243,00	304,00	553,00	30,00			100,00	160,00	72,00	
*	Vốn đầu tư																
*	Vốn sự nghiệp		148,00	5,00	295,00	228,00	230,00	243,00	304,00	553,00	30,00			100,00	160,00	72,00	
	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ																
	Nội dung thành phần số 01		138,00						304,00	53,00				100,00		72,00	
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương		138,00						304,00	53,00				100,00		72,00	
	Nội dung thành phần số 02																
	- Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn																
	Nội dung thành phần số 03				210,00	207,00	210,00	210,00		500,00							
	- Nội dung số 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn																
	- Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới				210,00	207,00	210,00	210,00		500,00							
	Nội dung thành phần số 06			5,00	60,00	21,00	20,00	20,00									
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn			5,00	60,00	21,00	20,00	20,00									
	Nội dung thành phần số 07														160,00		
	- Nội dung 02: Chỉ thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa																
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu														160,00		
	Nội dung thành phần số 08																
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025																

STT	NỘI DUNG	Xã Nậm Nền	Xã Mường Pôn	Xã Tủa Chùa	Xã Sín Chải	Xã Sinh Phình	Xã Tủa Thàng	Xã Sáng Nhè	Xã Tuấn Giáo	Xã Quài Tở	Xã Mường Mùn	Xã Pú Nhưng	Xã Chiềng Sinh	Xã Mường Áng	Xã Nà Tấu	Xã Búng Lao	Xã Mường Lạn
	Nội dung thành phần số 09																
	- Nội dung số 2: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp đỡ nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững", xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tư" và "5 cùng"																
	Nội dung thành phần số 11		10,00		25,00			13,00			30,00						
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình		10,00		25,00			13,00			30,00						
2	Bổ sung có mục tiêu (kinh phí sự nghiệp)																

Biểu số 05

PHÂN BỐ TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ CHO CÁC ĐƠN VỊ XÃ, PHƯỜNG SAU KHI
THỰC HIỆN CHÍNH QUYỀN ĐỊA 02 CẤP, NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số 11 - TTTrĐUUBND ngày 16 tháng 9 năm 2025 của Đảng ủy UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Xã Mường Phăng	Xã Thanh Nưa	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sam Mứn	Xã Núa Ngam	Xã Mường Nhà	Xã Na Son	Xã Xa Dung	Xã Pu Nhi	Xã Mường Luân	Xã Tia Đình	Xã Phình Giàng
A	B	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	5.987,00	19.720,00	12.186,00	25.425,00	11.925,00	20.610,00	31.049,00	26.181,00	20.745,00	12.088,00	19.163,00	6.912,00	15.188,00
1	CHI CÂN ĐỐI	4.325,00	5.066,00	1.261,00	2.330,00	2.178,00	2.644,00	8.905,00	8.864,00	4.839,00	1.850,00	1.140,00	642,00	4.956,00
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước													
1.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất													
2	CHI THUƯỜNG XUYÊN	4.325,00	5.066,00	1.261,00	2.330,00	2.178,00	2.644,00	8.905,00	8.864,00	4.839,00	1.850,00	1.140,00	642,00	4.956,00
	Trong đó:													
2.1	Sự nghiệp Giáo Dục - Đào tạo	34,00	6,00	75,00	55,00	36,00	116,00		1.361,00	930,00	1.014,00	685,00	384,00	3.636,00
*	- Sự nghiệp Giáo dục								1.361,00	930,00	1.014,00	685,00	384,00	3.636,00
	Trong đó:													
	- Hỗ trợ theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP													
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP													
	- Hỗ trợ HS bán trú, trường PTDT bán trú theo NĐ 116/2016/NĐ-CP													
	- Hỗ trợ HS dân tộc rất ít người theo NĐ 57/2017/NĐ-CP													
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật													
*	- Sự nghiệp Đào tạo	34,00	6,00	75,00	55,00	36,00	116,00							
	Trong đó:													
	- Nghị định 81/2021/NĐ-CP													
	- Chính sách giáo dục với người khuyết tật													
2.2	Chi SN môi trường					32,00								
2.3	Chi SN Khoa học công nghệ													
2.4	Thực hiện một số nhiệm vụ													
	- Vốn hỗ trợ sản xuất nông nghiệp													
	- Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa													
	- Tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ⁽⁵⁾													
3	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH													
III	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.662,00	14.654,00	10.925,0	23.095,00	9.747,00	17.966,00	22.144,00	17.317,00	15.906,00	10.238,00	18.023,00	6.270,00	10.232,00
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	1.662,00	14.654,00	10.925,0	23.095,00	9.747,00	17.966,00	22.144,00	17.317,00	15.906,00	10.238,00	18.023,00	6.270,00	10.232,00
	Vốn đầu tư													
	Vốn sự nghiệp	1.662,00	14.654,00	10.925,0	23.095,00	9.747,00	17.966,00	22.144,00	17.317,00	15.906,00	10.238,00	18.023,00	6.270,00	10.232,00
1.1	Chương trình MTQG Phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	242,00	8.966,00	6.724,00	18.855,00	7.184,00	14.204,00	16.591,00	11.820,00	10.850,00	7.988,00	9.785,00	5.343,00	9.053,00
*	Vốn đầu tư													
*	Vốn sự nghiệp	242,00	8.966,00	6.724,00	18.855,00	7.184,00	14.204,00	16.591,00	11.820,00	10.850,00	7.988,00	9.785,00	5.343,00	9.053,00
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt		463,00	80,00	865,00	393,00	525,00	1.817,00	3.368,00	3.405,00	2.256,00	3.428,00	1.568,00	3.424,00

STT	NỘI DUNG	Xã Mường Phăng	Xã Thanh Nua	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sam Mứn	Xã Núa Ngam	Xã Mường Nhà	Xã Na Son	Xã Xa Dung	Xã Pu Nhi	Xã Mường Luồn	Xã Tia Dình	Xã Phình Giàng
	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết													
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		7.786,00	5.940,00	11.402,00	6.147,00	13.437,00	14.220,00	7.902,00	7.053,00	5.083,00	5.340,00	3.121,00	5.353,00
	- Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân													
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN		7.786,00	5.940,00	11.402,00	6.147,00	13.437,00	14.220,00	7.902,00	7.053,00	5.083,00	5.340,00	3.121,00	5.353
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công nghiệp của lĩnh vực	242,00	166,00	377,00	16,00	473,00		315	131,00	244,00	466,00	980,00	285,00	
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	242,00	166,00	377,00	16,00	473,00		315,00	131,00	244,00	466,00	980,00	285,00	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			-	-	-		0						0
	- Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN													
	- Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN													
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch													
	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em		551,00	327,00	220,00	157,00	242,00	239	352,00	148,00	183,00		347,00	243
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn				6.352,00									
	- Tiểu dự án 1: Đầu tư tạo sinh kế bền vững, phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù				6.352,00									
	- Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi													
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					14,00		67,00			37,00	22,00	33,00	
	- Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030													
	- Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi													
	- Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình					14,00		67,00			37,00	22,00	33,00	
1.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	976,00	2.552,00	2.558,00	3.372,00	1.826,00	3.491,00	3.733,00	5.447,00	5.056,00	2.250,00	8.215,00	917,00	1.169,00
*	Vốn đầu tư													
*	Vốn sự nghiệp	976,00	2.552,00	2.558,00	3.372,00	1.826,00	3.491,00	3.733,00	5.447,00	5.056,00	2.250,00	8.215,00	917,00	1.169,00
	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo								24,00		64,00			
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo								24,00		64			
	- Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn													
	Dự án 2: Đa dạng hoá sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	500,00	2.486,00	2.478,00	3.256,00	1.800,0	3.429,00	3.655,00	3.511,00	3.422,00	953	5.629,00	483,00	603,00
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			-	-	0	-	-	1.859,00	1.596,00	1.195	2.549,00	418,00	524,00

STT	NỘI DUNG	Xã Mường Phăng	Xã Thanh Nưa	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sam Mứn	Xã Núa Ngam	Xã Mường Nhà	Xã Na Son	Xã Xa Dung	Xã Pù Nhi	Xã Mường Luán	Xã Tia Đình	Xã Phình Giàng
	- Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp								1.859,00	1.596,00	1.195,00	2.549,00	418,00	524,00
	- Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng													
	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			-	-	0	-	-	-					
	- Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn													
	- Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng													
	- Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững													
	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo													
	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	390,00		-	-	0	-	-	-					
	- Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	390,00												
	- Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều													
	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	86,00	66,00	80,00	116,00	26	62,00	78,00	53,00	38,00	38,00	37,00	16,00	42,00
	- Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	66,00								38,00			16,00	
	- Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	20,00	66,00	80,00	116,00	26	62,00	78,00	53,00		38	37,00		42,00
1.3	Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	444,00	3.136,00	1.643,00	868,00	737,00	271,00	1.820,00	50,00			23,00	10,00	10,00
*	Vốn đầu tư													
*	Vốn sự nghiệp	444,00	3.136,00	1.643,00	868,00	737,00	271,00	1.820,00	50,00			23,00	10,00	10,00
	Hỗ trợ theo hệ số phân bổ				470,00									
	Nội dung thành phần số 01		1.566,00	484,00	175,00	129,00	200,00	209,00	40,00			23,00		
	- Nội dung số 01: Rà soát, điều chỉnh, lập mới (trong trường hợp quy hoạch đã hết thời hạn) và triển khai, thực hiện quy hoạch chung xây dựng xã gắn với quá trình CNH, đô thị hoá theo quy định pháp luật, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH của địa phương		1.566,00	484,00	175	129,00	200,00	209	40			23,00		
	Nội dung thành phần số 02	34,00						1.404,00						
	- Nội dung 09: Phát triển, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, nông thôn	34,00						1.404,00						
	Nội dung thành phần số 03													
	- Nội dung số 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn													
	- Nội dung 08: Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới													
	Nội dung thành phần số 06		1.265,00		153,00	14,00	11,00	41,00						
	- Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn		1.265,00		153	14,00	11,00	41						
	Nội dung thành phần số 07	160,00	160,00	1.089,00		361,00		126,00						
	- Nội dung 02: Chỉ thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa					361,00								
	- Nội dung số 05: Giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam; tập trung phát triển các mô hình thôn, xóm sạch, xanh, đẹp, an toàn; khu dân cư kiểu mẫu	160,00	160	1.089,00				126,00						
	Nội dung thành phần số 08	250,00				193,00	10,00							
	- Nội dung số 03: Triển khai hiệu quả Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025	250,00				193,00	10,00							

STT	NỘI DUNG	Xã Mường Phăng	Xã Thanh Nưa	Xã Thanh An	Xã Thanh Yên	Xã Sam Mứn	Xã Núa Ngam	Xã Mường Nhà	Xã Na Son	Xã Xa Dung	Xã Pu Nhi	Xã Mường Luân	Xã Tia Dinh	Xã Phình Giàng
	Nội dung thành phần số 09													
	- Nội dung số 2: Triển khai hiệu quả phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp đỡ nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững"; xây dựng các chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc "5 tự" và "5 cùng"													
	Nội dung thành phần số 11		145,00	70,00	70,00	40,00	50,00	40,00	10,00				10,00	10,00
	- Nội dung số 1: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình		145	70,00	70	40,00	50,00	40	10,00				10,00	10,00
2	Bổ sung có mục tiêu (kính phí sự nghiệp)													